

Số và ký hiệu: 4832/BCTC-  
Thời gian ký: 29/08/2022 17:35:13 +07:00  
Ngày ban hành: 29/08/2022

STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến
1	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL		29/08/2022 17:35:10	Đã đóng dấu
2	HOÀNG TRUNG THÀNH	Tổng Giám đốc - Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel	29/08/2022 17:32:06	
3	NGUYỄN BÌNH MINH	Kế toán trưởng - Phòng Tài chính - KCCQ Tổng công ty Bưu chính - Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel	29/08/2022 16:00:55	

Số và ký hiệu: 4832/BCTC-  
Thời gian ký: 29/08/2022 17:35:13 +07:00  
Ngày ban hành: 29/08/2022



211941 \_ Le Cong Phu \_ 19:15 29/08/2022  
Tong Giam doc Hoang Trung Thanh da Ky, 29/08/2022 17:32:07

211941 \_ Le Cong Phu \_ 19:15 29/08/2022  
Tong Giam doc Hoang Trung Thanh da Ky, 29/08/2022 17:32:07

211941 \_ Le Cong Phu \_ 19:15 29/08/2022  
Tong Giam doc Hoang Trung Thanh da Ky, 29/08/2022 17:32:07

Số và ký hiệu: 4832/BCTC-  
Thời gian ký: 29/08/2022 17:35:13 +07:00  
Ngày ban hành: 29/08/2022

aasc.com.vn

AASC AUDITING FIRM



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF  
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

Số và ký hiệu: 4832/BCTC-  
Thời gian ký: 29/08/2022 17:35:13 +07:00  
Ngày ban hành: 29/08/2022

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(đã được soát xét)

Số và ký hiệu: 4832/BCTC-

Thời gian ký: 29/08/2022 17:35:13 +07:00

Ngày ban hành: 29/08/2022

**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 29/08/2022

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 40

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14/01/2009 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 27 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch	
Ông Hoàng Trung Thành	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01/08/2022)
Ông Trần Trung Hưng	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01/08/2022)
Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên	
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	
Ông Đinh Như Tuynh	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	
Ông Đinh Thanh Sơn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Trung Thành	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 18/05/2022)
Ông Trần Trung Hưng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 18/05/2022)
Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành-Nhượng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Thảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.





Số: 280822.004/BCTC.KT6

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 28 tháng 08 năm 2022, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã TÀI SẢN số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.861.523.608.940</b>	<b>4.955.399.467.388</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>246.680.177.635</b>	<b>336.985.099.761</b>
111 1. Tiền		233.680.177.635	310.985.099.761
112 2. Các khoản tương đương tiền		13.000.000.000	26.000.000.000
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.844.541.823.599</b>	<b>1.902.277.009.826</b>
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.844.541.823.599	1.902.277.009.826
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.147.469.729.962</b>	<b>2.189.356.621.047</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.121.477.191.300	1.418.841.969.913
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	81.176.647.969	46.257.631.097
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	956.468.325.299	739.058.716.233
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.070.156.384)	(14.801.696.196)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý		3.417.721.778	-
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>		<b>404.712.728.806</b>	<b>383.967.521.542</b>
141 1. Hàng tồn kho	9	404.712.728.806	383.967.521.542
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>218.119.148.938</b>	<b>142.813.215.212</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	204.350.151.880	137.348.919.414
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		218.696.693	3.680.350.460
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	13.550.300.365	1.783.945.338
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>588.922.897.247</b>	<b>478.872.485.765</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>15.256.920.100</b>	<b>4.717.237.619</b>
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	15.256.920.100	4.717.237.619
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>304.657.462.046</b>	<b>319.846.200.346</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	266.243.582.161	279.230.960.001
222 - Nguyên giá		650.914.048.393	624.384.715.250
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(384.670.466.232)	(345.153.755.249)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	38.413.879.885	40.615.240.345
228 - Nguyên giá		58.816.224.478	58.574.050.348
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(20.402.344.593)	(17.958.810.003)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>10.455.741.888</b>	<b>9.196.929.054</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	10.455.741.888	9.196.929.054
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>150.000.000.000</b>	<b>34.000.000.000</b>
255 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	150.000.000.000	34.000.000.000
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>108.552.773.213</b>	<b>111.112.118.746</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	108.552.773.213	111.112.118.746
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b><u>5.450.446.506.187</u></b>	<b><u>5.434.271.953.153</u></b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

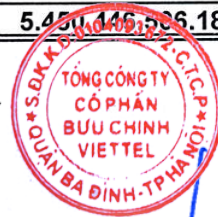
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.945.769.612.056</b>	<b>4.108.723.894.933</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.945.002.612.056</b>	<b>4.108.056.894.933</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	322.269.675.036	440.869.168.411
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.956.203.118	3.473.626.641
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	75.463.477.123	86.560.627.826
314	4. Phải trả người lao động		265.964.896.279	531.671.152.575
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	246.338.110.410	325.985.924.969
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		21.045.300.424	14.926.874.525
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.704.520.870.714	1.529.790.172.917
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.282.195.665.336	1.166.427.633.425
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		23.248.413.616	8.351.713.644
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>767.000.000</b>	<b>667.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	767.000.000	667.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.504.676.894.131</b>	<b>1.325.548.058.220</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>1.504.676.894.131</b>	<b>1.325.548.058.220</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.035.584.920.000	1.035.584.920.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.035.584.920.000	1.035.584.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		22.037.447.940	22.037.447.940
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(3.334.055.362)	(3.295.631.397)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.920.203.786	4.920.203.786
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		445.468.377.767	266.301.117.891
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		266.301.117.891	11.379.050.677
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		179.167.259.876	254.922.067.214
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.450.145.526.187</b>	<b>5.434.271.953.153</b>

  
Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu

  
Nguyễn Bình Minh  
Kế toán trưởng


  
Hoàng Trung Thành  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2022	năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	11.231.802.331.808	10.350.643.995.724
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.231.802.331.808	10.350.643.995.724
11	4. Giá vốn hàng bán	22	10.851.319.558.497	9.963.465.757.859
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		380.482.773.311	387.178.237.865
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	49.518.066.423	45.870.018.988
22	7. Chi phí tài chính	24	27.472.030.680	23.971.761.436
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		26.979.170.768	23.937.155.018
25	8. Chi phí bán hàng	25	30.174.738.207	19.741.911.594
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	122.516.782.772	122.361.438.131
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		249.837.288.075	266.973.145.692
31	11. Thu nhập khác	27	1.911.608.272	3.045.922.342
32	12. Chi phí khác	28	697.157.875	990.485.348
40	13. Lợi nhuận khác		1.214.450.397	2.055.436.994
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		251.051.738.472	269.028.582.686
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	50.385.073.337	54.214.904.079
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		200.666.665.135	214.813.678.607
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		200.666.665.135	214.813.678.607
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.717	2.268

  
Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu

  
Nguyễn Bình Minh  
Kế toán trưởng

  
Hoàng Trung Thành  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2022



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>251.051.738.472</b>	<b>269.028.582.686</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		42.381.857.820	42.598.541.796
03	- Các khoản dự phòng		268.460.188	61.283.480
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(92.210.014)	(3.011.082.316)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(49.457.557.229)	(45.754.674.353)
06	- Chi phí lãi vay		26.979.170.768	23.937.155.018
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>271.131.460.005</b>	<b>286.859.806.311</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		32.629.960.259	(706.270.347.329)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(20.745.207.264)	229.137.682.718
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(301.086.192.014)	248.507.048.872
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(64.441.886.933)	(22.252.149.474)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(26.643.447.366)	(24.261.268.175)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(37.249.349.117)	(52.052.368.975)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.890.534.193)	(8.577.663.007)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(153.295.196.623)</b>	<b>(48.909.259.059)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(33.991.510.107)	(74.833.767.987)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		215.216.659	361.009.326
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(103.264.813.773)	(200.290.019.249)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		45.000.000.000	100.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		39.218.242.863	61.585.139.158
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(52.822.864.358)</b>	<b>(113.177.638.752)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		8.645.672.423.301	8.526.569.197.164
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(8.529.904.391.390)	(8.345.836.995.365)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.679.105)	(44.855.802.750)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>115.759.352.806</b>	<b>135.876.399.049</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(90.358.708.175)</b>	<b>(26.210.498.762)</b>

Số và ký hiệu: 4832/BCTC-

Thời gian ký: 29/08/2022 13:13:07

Ngày ban hành: 29/08/2022

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	336.985.099.761	316.966.083.254
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	53.786.049	(23.206.600)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<b>3 249.580.177.635</b>	<b>290.732.377.892</b>

Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu

Nguyễn Bình Minh  
Kế toán trưởng



Trung tá Hoàng Trung Thành

Hoàng Trung Thành  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14/01/2009 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 27 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.035.584.920.000 VND, tương đương 103.558.492 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 16.001 người, trong đó tại Công ty mẹ là 14.278 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 14.813 người, trong đó tại Công ty mẹ là 12.461 người).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là Thương mại và dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Phân phối các sản phẩm viễn thông.

**Cấu trúc Tổng Công ty**

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 gồm:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và đồng thời là tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	Kinh doanh dịch vụ phát triển khách hàng, dịch vụ quản lý vận hành khai thác, dịch vụ Bưu chính Digitalize
2	Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
3	Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	Kinh doanh thương mại
4	Công ty TNHH Mygo Campuchia	Hà Nội	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa
5	Công ty TNHH Mygo Myanmar	Hà Nội	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Mygo Campuchia và Công ty TNHH Mygo Myanmar lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau; tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán của Ngân hàng TMCP Quân đội.

## **2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Tổng Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

## 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê văn phòng, cửa hàng, siêu thị là số tiền trả trước về thuê địa điểm và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.
- Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, cửa hàng, siêu thị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng.

### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.19 . Nguyên tắc xác định quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24/08/2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01/07/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP, Nghị định số 82/2021/NĐ-CP ngày 06/09/2021 kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP và Nghị định 74/2020/NĐ-CP.

## 2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê vị trí kinh doanh.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.22 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b. Thuế suất thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Văn phòng Tổng Công ty, Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel, Công ty TNHH MTV Logistics Viettel và Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel được áp dụng thuế suất 20% theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty TNHH Mygo Myanmar được áp dụng thuế suất 22% theo quy định của pháp luật Myanmar.

Thu nhập của Công ty TNHH Mygo Campuchia được áp dụng theo luật thuế của Campuchia. Hàng tháng Công ty tạm nộp 1% trên doanh thu kê khai, cuối năm thực hiện quyết toán theo kết quả kinh doanh của năm. Trường hợp 1% tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

## 2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4.954.005.746	3.844.223.800
Tiền gửi ngân hàng	228.202.351.820	307.140.875.961
Tiền đang chuyển	523.820.069	-
Các khoản tương đương tiền <sup>(*)</sup>	13.000.000.000	26.000.000.000
	<b>246.680.177.635</b>	<b>336.985.099.761</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,7%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.844.541.823.599	-	1.902.277.009.826	-
	<b>1.844.541.823.599</b>	<b>-</b>	<b>1.902.277.009.826</b>	<b>-</b>
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	150.000.000.000	-	34.000.000.000	-
	<b>150.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>34.000.000.000</b>	<b>-</b>

(i): Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 12 đến 24 tháng, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và khoản tiền gửi có kỳ hạn đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,1%/năm đến 6,3%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 2.000.000.000 VND đang được phong tỏa để đảm bảo cho việc cấp phép hoạt động cho thuê lại lao động của Tổng Công ty và số tiền gửi giá trị 1.504.000.000.000 VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 14).

(ii): Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 13 tháng, kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - CN Điện Biên Phủ với lãi suất 5%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 150.000.000.000 VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 14).

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo hoạt động cung cấp dịch vụ</b>				
- Dịch vụ Chuyển phát nhanh và Logistic (kho vận)	497.903.145.189	(3.786.728.138)	586.885.750.575	(3.786.728.138)
- Dịch vụ bán hàng hóa, văn phòng phẩm	148.695.165.739	(303.359.958)	111.899.996.906	(310.313.968)
- Dịch vụ kinh doanh sàn Thương mại điện tử (Voso.vn)	2.786.959.740	(5.806.436.641)	12.093.123.470	(5.869.041.516)
- Dịch vụ Vận hành hệ thống(*)	432.019.911.927	-	634.809.887.427	-
- Các dịch vụ khác	40.072.008.705	(30.000.000)	73.153.211.535	(18.000.000)
	<b>1.121.477.191.300</b>	<b>(9.926.524.737)</b>	<b>1.418.841.969.913</b>	<b>(9.984.083.622)</b>
<b>Trong đó:</b>	<b>541.482.073.558</b>	<b>-</b>	<b>783.653.033.508</b>	<b>-</b>

**phải thu của khách hàng là các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

(\*) Phải thu khách hàng theo các hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đối tác: Tổng Công ty Viễn thông Viettel, Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel và Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel.

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội	2.892.689.320	-	4.263.646.700	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Nisu	-	-	5.265.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Linh Giang	-	-	9.438.427.443	-
- Các nhà cung cấp khác	78.283.958.649	-	27.290.556.954	-
	<b>81.176.647.969</b>	<b>-</b>	<b>46.257.631.097</b>	<b>-</b>

**Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35).

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi	55.049.978.287	-	44.810.663.921	-
- Tạm ứng	16.294.244.040	-	11.825.908.517	-
- Ký cược, ký quỹ	2.110.089.456	-	794.681.051	-
- Tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
- Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	171.277.797.133	(1.613.631.647)	185.147.831.876	(1.287.612.574)
- Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	382.275.633.793	-	420.954.859.137	-
- Công nợ dịch vụ qua ví của Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	174.715.301.817	-	57.703.867.740	-
- Công nợ dịch vụ phải thu Tổng Công ty Viễn thông Viettel	127.988.632.077	-	-	-
- Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
- Phải thu khác	23.226.648.696	-	14.290.903.991	-
	<b>956.468.325.299</b>	<b>(5.143.631.647)</b>	<b>739.058.716.233</b>	<b>(4.817.612.574)</b>

**7 .PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>b. Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	15.256.920.100	-	4.717.237.619	-
	<b>15.256.920.100</b>	<b>-</b>	<b>4.717.237.619</b>	<b>-</b>
<b>c. Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>54.895.528.776</b>	<b>-</b>	<b>55.214.042.137</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

**8 .NỢ XẤU**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>10.392.260.268</b>	<b>465.735.531</b>	<b>9.784.462.153</b>	<b>172.011.410</b>
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	-	1.557.240.200	-
- Công ty TNHH VIMAG Hàng hóa Quốc tế	5.504.362.647	-	5.504.362.647	-
- Ông Cù Sỹ Minh (KH Chi nhánh Đông Anh)	889.615.682	-	-	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu-Sheng	565.905.970	-	565.905.970	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.875.135.769	465.735.531	2.156.953.336	172.011.410
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>5.961.117.351</b>	<b>817.485.704</b>	<b>6.638.049.927</b>	<b>1.448.804.474</b>
- Bà Nguyễn Hoàng Ngọc (Nhân viên cửa hàng trực tiếp)	2.790.000.000	-	2.790.000.000	-
- Công ty CP Lilama 3	740.000.000	-	740.000.000	-
- Các đối tượng khác	2.431.117.351	817.485.704	3.108.049.927	1.448.804.474
	<b>16.353.377.619</b>	<b>1.283.221.235</b>	<b>16.422.512.080</b>	<b>1.620.815.884</b>



**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	498.437.275	-	30.454.545	-
- Nguyên liệu, vật liệu	2.446.408.633	-	1.844.623.918	-
- Công cụ, dụng cụ	6.270.769.353	-	9.198.869.049	-
- Hàng hóa	395.497.113.545	-	372.893.574.030	-
	<b>404.712.728.806</b>	<b>-</b>	<b>383.967.521.542</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm	9.724.802.536	9.196.929.054
- Phần mềm SAP	8.904.439.600	8.397.499.600
- Chi phí đầu tư sửa chữa phục vụ dự án MyGo	820.362.936	799.429.454
Xây dựng cơ bản	730.939.352	-
- Chi phí thiết kế DC Long Biên	730.939.352	-
	<b>10.455.741.888</b>	<b>9.196.929.054</b>

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 01.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	24.047.804.367	58.574.050.348
Số tăng trong kỳ	-	242.174.130	242.174.130
- Mua trong kỳ	-	241.178.200	241.178.200
- Tặng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	995.930	995.930
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>34.526.245.981</b>	<b>24.289.978.497</b>	<b>58.816.224.478</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	5.400.061.956	12.558.748.047	17.958.810.003
Số tăng trong kỳ	307.777.029	2.135.757.561	2.443.534.590
- Khấu hao trong kỳ	307.777.029	2.134.761.631	2.442.538.660
- Tặng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	995.930	995.930
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.707.838.985</b>	<b>14.694.505.608</b>	<b>20.402.344.593</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	29.126.184.025	11.489.056.320	40.615.240.345
Tại ngày cuối kỳ	<b>28.818.406.996</b>	<b>9.595.472.889</b>	<b>38.413.879.885</b>

**12 .TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.356.478.684 VND.

(\*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất gồm:

- + Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050, diện tích: 4435 m<sup>2</sup>, nguyên giá: 23.581.012.181 VND dùng làm nhà kho.
- + Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25/3/2011, nguyên giá: 10.945.233.800 VND làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực II.

**13 .CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	166.063.837.209	112.678.052.671
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.147.136.108	2.247.601.102
- Chi phí cải tạo sửa chữa	34.379.120.027	13.715.971.083
- Chi phí bảo hiểm	1.811.478.230	3.114.408.922
- Chi phí thuê Cloud Server	-	3.921.096.087
- Các khoản khác	948.580.306	1.671.789.549
	<b>204.350.151.880</b>	<b>137.348.919.414</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	95.490.069.613	102.431.685.596
- Chi phí cải tạo sửa chữa	12.423.299.673	8.216.912.343
- Chi phí trả trước dài hạn khác	639.403.927	463.520.807
	<b>108.552.773.213</b>	<b>111.112.118.746</b>

**14 .VAY NGẮN HẠN**

Xem chi tiết Phụ lục 02.

**15 .PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
<b>a. Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	359.820.515	359.820.515	58.246.513.672	58.246.513.672
- Công ty TNHH Cung ứng nhân lực Nhân Kiệt	48.353.501.657	48.353.501.657	18.882.151.417	18.882.151.417
- Công ty Cổ phần Thuận Đức	3.954.600.000	3.954.600.000	38.958.616.000	38.958.616.000
- Công ty Cổ phần Đại Kim	37.245.560.000	37.245.560.000	47.197.700.000	47.197.700.000
- Công ty Cổ phần Đông Dương INC	-	-	14.693.910.000	14.693.910.000

**15 .PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
<b>a. Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn (tiếp theo)</b>				
- Công ty Cổ phần sản xuất và công nghệ Nhựa Pha Lê	-	-	27.212.221.575	27.212.221.575
- Phải trả các đối tượng khác	232.356.192.864	232.356.192.864	235.678.055.747	235.678.055.747
	<b>322.269.675.036</b>	<b>322.269.675.036</b>	<b>440.869.168.411</b>	<b>440.869.168.411</b>
<b>b. Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>26.200.934.837</b>	<b>26.200.934.837</b>	<b>75.686.993.296</b>	<b>75.686.993.296</b>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35).				

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 03.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.048.108.825	712.385.423
- Chi phí cộng tác viên thuê ngoài	69.099.788.467	83.594.589.766
- Chi phí thuê nhà làm văn phòng, chi nhánh, bưu cục	6.505.907.553	11.813.887.019
- Chi phí khám sức khỏe	7.269.937.000	-
- Chi phí điện nước, điện thoại, internet, văn phòng phẩm	3.422.948.304	1.678.115.801
- Chi phí cước kết nối, vận chuyển, xăng xe	73.798.810.762	61.819.583.274
- Chi phí trích trước kênh cửa hàng, điểm bán phải trả đại lý hộ kinh doanh	56.949.651.248	143.706.435.589
- Chi phí thuê bảo vệ	5.204.560.000	-
- Chi phí phải trả khác	23.038.398.251	22.660.928.097
	<b>246.338.110.410</b>	<b>325.985.924.969</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Các khoản trích theo lương	45.539.974.153	39.511.921.786
- Nhận kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn	676.894.880	876.894.880
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.990.540.565	3.999.219.670
- Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	21.760.525.794	21.501.893.231
- Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	451.700.564.672	420.444.224.198
- Phải trả công nợ nhân viên về dịch vụ Bankplus	282.101.901.025	285.036.386.877
- Phải trả Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	713.663.868.892	560.489.243.387
- Phải trả Tổng Công ty Viễn Thông Viettel (VTT)	-	146.107.170.466
- Phải trả các cá nhân hộ kinh doanh	133.070.425.332	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.016.175.401	51.823.218.422
	<b>1.704.520.870.714</b>	<b>1.529.790.172.917</b>

**18 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)**

**b. Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

30/06/2022	01/01/2022
VND	VND

767.000.000	667.000.000
-------------	-------------

<b>767.000.000</b>	<b>667.000.000</b>
--------------------	--------------------

**c. Phải trả khác là các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

<b>713.663.868.892</b>	<b>1.031.849.319.677</b>
------------------------	--------------------------

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 04

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	629.789.180.000	60,81	629.789.180.000	60,81
- Các cổ đông khác	405.795.740.000	39,19	405.795.740.000	39,19
	<b>1.035.584.920.000</b>	<b>100,00</b>	<b>1.035.584.920.000</b>	<b>100,00</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.035.584.920.000	830.479.260.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.035.584.920.000	830.479.260.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	3.999.219.670	2.183.488.133
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ này	-	124.571.889.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	124.571.889.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	8.679.105	44.855.802.750
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.679.105	44.855.802.750
	<b>3.990.540.565</b>	<b>81.899.574.383</b>

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.558.492	103.558.492
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	103.558.492	103.558.492
- Cổ phiếu phổ thông	103.558.492	103.558.492
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.558.492	103.558.492
- Cổ phiếu phổ thông	103.558.492	103.558.492
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**19 .VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**e. Các quỹ của công ty**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.920.203.786	4.920.203.786
	<b>4.920.203.786</b>	<b>4.920.203.786</b>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a. Tài sản thuê ngoài**

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê nhà với các đối tác để làm trụ sở Tổng Công ty, các công ty con, văn phòng các chi nhánh và các bưu cục. Tổng Công ty và các công ty con đã trả trước tiền thuê và đang được theo dõi trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước (chi tiết tại Thuyết minh 13).

**b. Ngoại tệ các loại**

	Ký hiệu	30/06/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	165.658,31	277.389,08
- Riel Campuchia	KRH	201.915,52	201.850,37
- Kyat Myanmar	MMK	533.419.586,00	1.134.933.725,00

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	6.628.847.426.508	6.982.215.070.628
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.602.954.905.300	3.368.428.925.096
	<b>11.231.802.331.808</b>	<b>10.350.643.995.724</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35).	<b>2.444.619.438.583</b>	<b>1.129.982.507.474</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.579.816.361.370	6.961.728.467.122
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.271.503.197.127	3.001.737.290.737
	<b>10.851.319.558.497</b>	<b>9.963.465.757.859</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	49.457.557.229	45.707.133.616
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.723.145	162.885.372
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	53.786.049	-
	<b>49.518.066.423</b>	<b>45.870.018.988</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	26.979.170.768	23.937.155.018
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	492.859.912	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	23.206.600
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	11.399.818
	<b>27.472.030.680</b>	<b>23.971.761.436</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	326.981.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.941.458.956	5.789.997.381
Chi phí khác bằng tiền	14.233.279.251	13.624.932.261
	<b>30.174.738.207</b>	<b>19.741.911.594</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	888.695.138	1.102.788.956
Chi phí nhân công	81.013.134.866	79.821.387.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.440.989.397	1.284.652.746
Thuế, phí, và lệ phí	2.054.244.184	2.498.771.413
Chi phí dự phòng	268.460.188	61.283.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.633.211.172	18.140.485.748
Chi phí khác bằng tiền	21.218.047.827	19.452.067.858
	<b>122.516.782.772</b>	<b>122.361.438.131</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	47.540.737
Tiền phạt, bồi thường thu được	1.483.969.942	2.649.039.035
Tiền thuê nhà được hỗ trợ	113.150.000	-
Thu nhập khác	314.488.330	349.342.570
	<b>1.911.608.272</b>	<b>3.045.922.342</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí đền bù cho khách hàng	215.200.338	197.103.000
Các khoản bị phạt	308.256.985	330.958.825
Chi phí khác	173.700.552	462.423.523
	<b>697.157.875</b>	<b>990.485.348</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	38.580.021.627	47.347.030.720
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	11.805.051.710	6.867.873.359
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	9.982.159.843	5.685.658.185
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	116.352.013	75.429.949
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	1.046.782.056	23.989.139
- Công ty TNHH MTV Mygo Campuchia	-	-
- Công ty TNHH MTV Mygo Myanmar	659.757.798	1.082.796.086
<b>Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>50.385.073.337</b>	<b>54.214.904.079</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	200.666.665.135	214.813.678.607
Các khoản điều chỉnh:	(22.843.405.259)	(26.424.681.889)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng (i)	(22.843.405.259)	(26.424.681.889)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	177.823.259.876	188.388.996.718
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	103.558.492	83.047.926
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.717</b>	<b>2.268</b>

(i) Căn cứ theo Nghị quyết 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2022 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 14% Lợi nhuận sau thuế kỳ này (Thuyết minh 19a).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.905.474.323	94.818.492.959
Chi phí nhân công	1.633.704.140.731	1.377.587.906.510
Chi phí dự phòng	256.460.188	61.283.480
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.381.857.820	42.598.541.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.139.485.462.154	1.264.716.238.973
Chi phí khác bằng tiền	454.461.322.890	364.058.176.744
	<b>4.424.194.718.106</b>	<b>3.143.840.640.462</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	246.680.177.635	-	336.985.099.761	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.093.202.436.699	(15.070.156.384)	2.162.617.923.765	(14.801.696.196)
Các khoản cho vay	1.994.541.823.599	-	1.936.277.009.826	-
	<b>4.334.424.437.933</b>	<b>(15.070.156.384)</b>	<b>4.435.880.033.352</b>	<b>(14.801.696.196)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	1.282.195.665.336	1.166.427.633.425
Phải trả người bán, phải trả khác	2.027.557.545.750	1.971.326.341.328
Chi phí phải trả	246.338.110.410	325.985.924.969
	<b>3.556.091.321.496</b>	<b>3.463.739.899.722</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**32 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	246.680.177.635	-	246.680.177.635
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.062.875.360.215	15.256.920.100	2.078.132.280.315
Các khoản cho vay	1.844.541.823.599	150.000.000.000	1.994.541.823.599
	<b>4.154.097.361.449</b>	<b>165.256.920.100</b>	<b>4.319.354.281.549</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	336.985.099.761	-	336.985.099.761
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.143.098.989.950	4.717.237.619	2.147.816.227.569
Các khoản cho vay	1.902.277.009.826	34.000.000.000	1.936.277.009.826
	<b>4.382.361.099.537</b>	<b>38.717.237.619</b>	<b>4.421.078.337.156</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>			
Vay và nợ	1.282.195.665.336	-	1.282.195.665.336
Phải trả người bán, phải trả khác	2.026.790.545.750	767.000.000	2.027.557.545.750
Chi phí phải trả	246.338.110.410	-	246.338.110.410
	<b>3.555.324.321.496</b>	<b>767.000.000</b>	<b>3.556.091.321.496</b>

**32 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>			
Vay và nợ	1.166.427.633.425	-	1.166.427.633.425
Phải trả người bán, phải trả khác	1.970.659.341.328	667.000.000	1.971.326.341.328
Chi phí phải trả	325.985.924.969	-	325.985.924.969
	<b>3.463.072.899.722</b>	<b>667.000.000</b>	<b>3.463.739.899.722</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**34 .BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.628.847.426.508	4.602.954.905.300	11.231.802.331.808
Giá vốn hàng bán	6.579.816.361.370	4.271.503.197.127	10.851.319.558.497
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>49.031.065.138</b>	<b>331.451.708.173</b>	<b>380.482.773.311</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định			28.697.482.639
Tài sản bộ phận trực tiếp	550.085.057.686	1.780.780.062.151	2.330.865.119.837
Tài sản không phân bổ			3.090.883.903.711
<b>Tổng tài sản</b>	<b>550.085.057.686</b>	<b>1.780.780.062.151</b>	<b>5.450.446.506.187</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	91.471.699.434	1.700.872.646.723	1.792.344.346.157
Nợ phải trả không phân bổ			2.153.425.265.899
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>91.471.699.434</b>	<b>1.700.872.646.723</b>	<b>3.945.769.612.056</b>

**Theo khu vực địa lý:**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm hoạt động trong nước và hoạt động tại nước ngoài ở Campuchia và Myanmar. Tuy nhiên các hoạt động trong nước chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty do đó Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu	
	năm 2022	năm 2021	
	VND	VND	
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.444.619.438.583</b>	<b>1.129.982.507.474</b>	
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	7.119.677.023	232.193.327	
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.937.165.877.303	791.679.539.170
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	50.528.454.024	142.594.397.110
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.896.315.816	2.004.667.091
- Viện Hàng không vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	235.608.083	334.592.625
- Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	467.306.059	204.217.720
- Học viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	17.667.407	17.530.400
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	314.406.966	170.703.262
- Trung tâm Thể thao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	3.392.222	3.571.791
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.010.453.094	404.736.404
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	298.368.701.328	89.473.651.424
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	26.803.435.134	18.637.597.602
- Trung tâm không gian mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	1.031.976.084
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	704.084.155	-
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	11.424.098.612	-
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	13.989.616.165	11.244.691.123
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	29.249.136.341	3.315.947.428
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	2.280.981.125	392.281.448
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty con của Công ty mẹ	3.203.706.540	2.556.931.284
- Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty con của Công ty mẹ	1.885.784.187	754.272.208
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	573.297.886	917.103.944

**35 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2022	năm 2021
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)</b>			
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	225.870.885	154.934.689
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA	Công ty con của Công ty mẹ	-	66.253.864
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Công ty con của Công ty mẹ	56.389.707.819	63.790.717.476
- Công ty TNHH Movitel	Công ty con của Công ty mẹ	307.908.063	-
- Công ty National Telecom S.A.	Công ty con của Công ty mẹ	442.368.053	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Công ty con của Công ty mẹ	11.584.293	-
		<b>5.533.074.624.480</b>	<b>5.472.787.733.666</b>
<b>Mua hàng hoá, dịch vụ</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	34.648.467.919	70.976.309.113
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	5.452.373.722.746	5.401.138.800.710
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	345.512
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	21.413.424.746	211.076.505
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	3.880.194.729	-
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	2.773.143	-
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	3.991.632.327	-
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	404.526.544	233.270.226
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	9.688.062.036	47.389.654
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.040.291.062	180.541.946
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	5.631.529.228	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	7.355.751.323	2.970.000.000
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	318.131.448.955	578.419.899.228
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	16.127.913.921	42.756.755.222

**35 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng (tiếp theo)</b>			
- Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	154.506.492	55.800.985
- Học viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	13.612.200	-
- Viện hàng không vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	45.895.101	64.902.270
- Công ty quản lý tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	277.698.147	1.241.121.654
- Trung tâm Không gian mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	14.642.508	-
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	84.560.770	3.023.558
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	576.433.155	891.706.745
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	121.580.553.438	126.149.085.687
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	9.430.284.231	8.626.781.819
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	804.968.617	-
- Trung tâm thể thao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	397.768	-
- Chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	110.814.694	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	2.034.138.261	172.274.300
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại & Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	5.489.843.432	6.658.714.442
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	30.016.952.289	1.458.730.820
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	32.245.521	328.121.869
- Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty con của Công ty mẹ	2.105.317.054	1.161.863.898
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	225.807.460	88.004.437
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty con của Công ty mẹ	3.239.676.863	93.844.316
- Công ty Công trình Viettel Haiiti S.A	Công ty con của Công ty mẹ	4.189.159.673	3.707.521.620
- Công ty TNHH Movitel	Công ty con của Công ty mẹ	4.122.550.383	6.736.898.141
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA.	Công ty con của Công ty mẹ	596.860.460	456.338.761
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ	1.159.878.200	1.611.643.736
- Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Công ty con của Công ty mẹ	3.662.133	-
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	Công ty con của Công ty mẹ	13.556.500.509	-

**35 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>647.999.997</b>	-
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại & Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	647.999.997	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>54.895.528.776</b>	<b>55.214.042.137</b>
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	54.895.528.776	55.214.042.137
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	127.988.632.077	-
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>26.200.934.837</b>	<b>75.686.993.296</b>
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	240.168.259	58.165.129.436
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	12.892.176.648	8.596.085.079
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.117.401.340	5.539.053.699
- Trung tâm an ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.877.421.619	-
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	748.000	-
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại & Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	1.302.000.000
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	864.460.146	936.025.850
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	5.701.389.946	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	319.675.355	-
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	3.187.493.524	1.148.699.232
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		-	<b>2.045.098.944</b>
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	1.865.000.000
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	30.579.999
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	149.518.945
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		<b>713.663.868.892</b>	<b>1.031.849.319.677</b>
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	146.107.170.466
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	40.055.518.947
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	713.663.868.892	845.525.630.264
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	161.000.000

**35 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

	Chức vụ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2022	năm 2021
		VND	VND
- Ông Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	20.000.000
- Ông Nguyễn Đình Chiến (Miễn nhiệm ngày 24/04/2021)	Chủ tịch HĐQT	-	40.000.000
- Ông Hoàng Trung Thành (Bổ nhiệm Phó Chủ tịch ngày 01/08/2022, bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 18/05/2022)	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	271.330.710	-
- Ông Trần Trung Hưng (Miễn nhiệm TGD ngày 18/05/2022)	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	680.979.503	1.125.805.709
- Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên HĐQT	365.170.872	447.204.751
- Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
- Ông Đinh Như Tuyền	Thành viên HĐQT	42.000.000	33.600.000
- Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
- Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐTQ	448.041.361	575.059.705
- Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	386.079.344	500.298.014
- Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	470.461.851	314.715.719
- Ông Phạm Thanh Sơn (Miễn nhiệm ngày 18/10/2021)	Phó Tổng Giám đốc	-	749.436.424
- Ông Nguyễn Thành Như	Phó Tổng Giám đốc	712.083.337	-
- Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng Ban kiểm soát	258.510.583	305.142.399
- Bà Lê Thị Thanh Thảo	Thành viên Ban kiểm soát	103.850.512	52.685.048
- Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên Ban kiểm soát	81.208.673	46.084.066


Ngoài các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết kỳ kế toán với Tổng Công ty.

**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

  
Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu

  
Nguyễn Bình Minh  
Kế toán trưởng

  
Hoàng Trung Thành  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2022



**Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	16.461.332.009	67.361.190.145	532.456.911.497	7.111.239.220	994.042.379	624.384.715.250
Số tăng trong kỳ	20.683.450	1.249.819.192	24.217.568.190	1.708.424.843	-	27.196.495.675
- Mua trong kỳ	-	1.249.414.992	24.217.568.190	1.707.726.893	-	27.174.710.075
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	20.683.450	404.200	-	697.950	-	21.785.600
Số giảm trong kỳ	(349.000.000)	(306.302.431)	-	(11.860.101)	-	(380.590.862)
- Thanh lý, nhượng bán	(349.000.000)	-	-	-	-	(349.000.000)
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	(19.730.761)	-	(11.860.101)	-	(31.590.862)
- Giảm khác	-	(286.571.670)	-	-	-	(286.571.670)
Phân loại lại	-	3.065.290.885	(2.864.950.885)	(200.340.000)	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.133.015.459</b>	<b>71.369.997.791</b>	<b>553.809.528.802</b>	<b>8.607.463.962</b>	<b>994.042.379</b>	<b>650.914.048.393</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	10.672.337.061	24.330.741.968	303.856.136.104	5.347.030.848	947.509.268	345.153.755.249
Số tăng trong kỳ	584.931.765	5.557.621.822	33.333.060.678	448.262.703	23.994.692	39.947.871.660
- Khấu hao trong kỳ	577.481.415	5.557.217.622	33.333.060.678	447.564.753	23.994.692	39.939.319.160
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	7.450.350	404.200	-	697.950	-	8.552.500
Số giảm trong kỳ	(133.783.341)	(293.722.445)	-	(3.654.891)	-	(431.160.677)
- Thanh lý, nhượng bán	(133.783.341)	-	-	-	-	(133.783.341)
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	(7.150.775)	-	(3.654.891)	-	(10.805.666)
- Giảm khác	-	(286.571.670)	-	-	-	(286.571.670)
- Phân loại lại	-	798.774.341	(759.819.387)	(38.954.954)	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.123.485.485</b>	<b>30.393.415.686</b>	<b>336.429.377.395</b>	<b>5.752.683.706</b>	<b>971.503.960</b>	<b>384.670.466.232</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	5.788.994.948	43.030.448.177	228.600.775.393	1.764.208.372	46.533.111	279.230.960.001
Tại ngày cuối kỳ	<b>5.009.529.974</b>	<b>40.976.582.105</b>	<b>217.380.151.407</b>	<b>2.854.780.256</b>	<b>22.538.419</b>	<b>266.243.582.161</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 135.244.604.573 VND.



Số và ký hiệu: 4832/BCTC-

Thời gian ký: 29/08/2022 17:35:13 +07:00

Ngày báo cáo: 29/08/2022

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
 kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Phụ lục 02: VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch <sup>(1)</sup>	248.190.721.897	248.190.721.897	1.191.733.096.706	1.326.664.115.338	113.259.703.265	113.259.703.265
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ <sup>(2)</sup>	398.925.234.693	398.925.234.693	1.593.923.362.484	1.450.532.012.015	542.316.585.162	542.316.585.162
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>(3)</sup>	79.311.676.835	79.311.676.835	5.099.833.035.131	4.979.785.128.279	199.359.583.687	199.359.583.687
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình <sup>(4)</sup>	440.000.000.000	440.000.000.000	375.000.000.000	600.000.000.000	215.000.000.000	215.000.000.000
- Ngân hàng Mizuhobank,LTD <sup>(5)</sup>	-	-	385.182.928.980	172.923.135.758	212.259.793.222	212.259.793.222
	<b>1.166.427.633.425</b>	<b>1.166.427.633.425</b>	<b>8.645.672.423.301</b>	<b>8.529.904.391.390</b>	<b>1.282.195.665.336</b>	<b>1.282.195.665.336</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

STT	Hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Hạn mức	Giá trị tiền gửi làm tài sản đảm bảo	Số dư tại 30/06/2022	Mục đích vay
				VND	VND	VND	
1	Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 03/2021/1578490/HĐ ngày 31/08/2021 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2021/1578490/HĐTD ngày 31/08/2021	Đến hết ngày 31/07/2022	Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	600.000.000.000	100.000.000.000	113.259.703.265	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên.
2	Hợp đồng tín dụng số 11931.22.051.48800.TD ngày 23/03/2022	Đến hết ngày 15/03/2023	Theo từng văn bản nhận nợ	550.000.000.000	549.000.000.000	542.316.585.162	Vay phục vụ hoạt động kinh doanh dịch vụ bưu chính và hàng hóa

Số và ký hiệu: 4832/BCTC-

Thời gian ký: 29/08/2022 17:35:13 +07:00

Ngày báo cáo: 30/08/2022

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

## Phụ lục 02: VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

### Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

STT	Hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Hạn mức VND	Giá trị tiền gửi làm tài sản đảm bảo VND	Số dư tại 30/06/2022 VND	Mục đích vay
3	Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 1/2021/1578490/HĐTC ngày 07/09/2021 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2021/1578490/HĐTD	Đến hết ngày 31/07/2022	Theo thông báo ngân hàng	600.000.000.000	480.000.000.000	199.359.583.687	Vay thấu chi, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
4	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2021/HM/VCBBĐ-VIETTEL ngày 03/11/2021	Đến hết ngày 03/11/2022	Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn theo thông báo của ngân hàng từng thời kỳ	600.000.000.000	525.000.000.000	215.000.000.000	Thanh toán các chi phí ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
5	Hợp đồng tín dụng ngày 23/03/2022	Đến hết ngày 30/09/2022	Theo thông báo ngân hàng	500.000.000.000	Không có tài sản đảm bảo	212.259.793.222	Bổ sung vốn lưu động
					<b><u>1.654.000.000.000</u></b>	<b><u>1.282.195.665.336</u></b>	

Các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Số và ký hiệu: 4832/BCTC-

Thời gian ký: 29/08/2022 17:35:13 +07:00

Ngày ban hành: 29/08/2022

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022		Trong kỳ		CLTG do chuyển đổi BCTC	30/06/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp	Số đã thực nộp VND		Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	59.222.009	77.295.446.205	193.591.422.725	218.760.377.430	(2.947.205)	-	52.064.322.286
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	409.380.370	8.611.036.654	50.385.073.337	37.249.349.117	(4.599.907)	25.979.107	21.358.759.704
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.291.717.842	563.730.595	53.717.407.843	65.431.424.062	(9.498.516)	13.500.696.141	1.049.194.159
- Các loại thuế khác	23.625.117	90.414.372	3.967.204.527	3.066.959.817	541.892	23.625.117	991.200.974
	<b>1.783.945.338</b>	<b>86.560.627.826</b>	<b>301.661.108.432</b>	<b>324.508.110.426</b>	<b>(16.503.736)</b>	<b>13.550.300.365</b>	<b>75.463.477.123</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Số và ký hiệu: 4832/BCTC-

Thời gian ký: 29/08/2022 17:35:13 +07:00

Ngày ban hành: 29/08/2022 **Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	<b>Cộng VND</b>
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>830.479.260.000</b>	<b>22.037.447.940</b>	<b>1.551.888.493</b>	<b>4.920.203.786</b>	<b>349.608.473.004</b>	<b>1.208.597.273.223</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	214.813.678.607	214.813.678.607
Giảm do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	-	(3.034.288.916)	-	-	(3.034.288.916)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(133.123.762.327)	(133.123.762.327)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(26.424.681.889)	(26.424.681.889)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>830.479.260.000</b>	<b>22.037.447.940</b>	<b>(1.482.400.423)</b>	<b>4.920.203.786</b>	<b>404.873.707.395</b>	<b>1.260.828.218.698</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>1.035.584.920.000</b>	<b>22.037.447.940</b>	<b>(3.295.631.397)</b>	<b>4.920.203.786</b>	<b>266.301.117.891</b>	<b>1.325.548.058.220</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	200.666.665.135	200.666.665.135
Giảm do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	-	(38.423.965)	-	-	(38.423.965)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(21.499.405.259)	(21.499.405.259)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.035.584.920.000</b>	<b>22.037.447.940</b>	<b>(3.334.055.362)</b>	<b>4.920.203.786</b>	<b>445.468.377.767</b>	<b>1.504.676.894.131</b>

(\*) Căn cứ theo Nghị quyết 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2022 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 14% Lợi nhuận sau thuế kỳ này.

Số và ký hiệu: 4832/BCTC-  
Thời gian ký: 29/08/2022 17:35:13 +07:00  
Ngày ban hành: 29/08/2022

## HÃNG KIỂM TOÁN AASC

### AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

### AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | F: (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

### AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | F: (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam